



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm điện**

Laboratory: **Electrical laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh**

Organization: **Quang Ninh Electrical equipment and trading joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý: **Đào Thị Huệ**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 890**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 31/03/2030**

Địa chỉ/ Address: **Tổ 6B, khu 1A, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Địa điểm/Location: **Tổ 6B, khu 1A, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ Tel: **02033.618.512**

Fax:

E-mail: **tbdquangninh2014@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 890

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội (x) <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	0,001 Ω ~ 19,999 k Ω	IEEE C57.152-2013 Điều/ <i>clause</i> 7.2.7
2.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	0 Ω ~ 100000 M Ω Đến/ <i>to</i> : 2500 V _{DC}	IEEE C57.152-2013 Điều/ <i>clause</i> 7.2.13
3.	Cầu dao kèm cầu chảy xoay chiều <i>Alternating current fused circuit-switchers</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ <i>to</i> : 100000 M Ω Đến/ <i>to</i> : 2500 V _{DC}	QCVN QTĐ 5: 2009/BCT Điều/ <i>clause</i> 34
4.		Thử độ bền điện của cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at industrial frequency</i>	0,1 ~ 100 kV _{AC}	TCVN 8096-107:2010
5.	Cầu chảy cao áp <i>High-voltage fuses</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở điều kiện khô (x) <i>Power frequency withstand voltage test dry state</i>	0,1 ~ 100 kV _{AC}	TCVN 7999-1:2009 Điều/ <i>clause</i> 6.4.5
6.	Chống sét van <i>Surge arresters</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ <i>to</i> : 100000 M Ω Đến/ <i>to</i> : 2500 V _{DC}	QCVN QTĐ 5: 2009/BCT Điều/ <i>clause</i> 38
7.		Thử điện áp phóng điện tần số công nghiệp ở trạng thái khô (x) <i>Sparkover testing by AC voltage at power frequency at dry state</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC}	TCVN 8097-1:2010 IEC 60099 – 4: 2014 Điều/ <i>clause</i> 8.2
8.	Sứ cách điện đường dây kiểu treo <i>String insulators of ceramic material for overhead lines</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50 Hz ở trạng thái khô (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency 50 Hz at dry state</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC}	TCVN 7998-2:2009
9.	Sứ đỡ đường dây <i>Ceramic or glass insulator units for AC systems</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50 Hz ở trạng thái khô (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency 50 Hz at dry state</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC}	TCVN 7998-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 890

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở một chiều của ruột dẫn (x) <i>Measurements of DC resistance of wire</i>	Đến/ to: 30 kΩ	TCVN 6610-2:2007 TCVN 6612:2007
11.	Cáp cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện cho điện áp danh định từ 1-30kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1kV (Um = 1,2kV) up to 30kV (Um = 36kV)</i>	Đo điện trở một chiều của ruột dẫn (x) <i>Measurements of resistance of wire</i>	0,001 Ω ~ 19,999 kΩ	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
12.		Thử độ bền điện của cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp và điện áp 1 chiều (x) <i>Withstand test by AC voltage at industrial frequency</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC} (0,1 ~ 140) kV _{DC}	
13.	Áp tô mát <i>Circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to: 100000 MΩ Đến/ to: 2500 V _{DC}	TCVN 6592-1:2009 Điều/ clause 8.3.3.4
14.		Kiểm tra đặc tính tác động (x) <i>Checking effect characteristics</i>	Đến/ to: 2500 A	TCVN 6592-2:2009 Điều/ clause 8.4.5 TCVN 6434-1:2018
15.	Rơ le điện <i>Electical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về (x) <i>Current pick-up/drop – off test</i>	Đến/ to: 10 A _{AC} Đến/ to: 30 A _{DC} Đến/ to: 250 A _{AC} Đến/ to: 350 V _{DC}	IEC 60255-151:2009 Điều/ clause 6
16.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở nối đất (x) <i>Measurements of earthing resistance</i>	(0,1 ~ 2000) Ω	IEEE Std 81:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 890**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Ủng cách điện <i>Dielectric footwear</i>	Đo dòng điện kiểm chứng ở điện áp kiểm chứng (x) <i>Measurement of verification current at the proof test voltage</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC} Đến/ to: 50 mA _{AC}	BS EN 50321-1:2018
18.	Găng cách điện <i>Dielectric gloves</i>	Đo dòng điện kiểm chứng ở điện áp kiểm chứng (x) <i>Measurement of verification current at the proof test voltage</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC} Đến/ to: 50 mA _{AC}	TCVN 8084:2009
19.	Thảm cách điện <i>Dielectric rugs</i>	Thử điện áp kiểm chứng (x) <i>Proof voltage test</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC} Đến/ to: 50 mA _{AC}	TCVN 9626:2013
20.	Sào cách điện <i>Dielectric handle rod</i>	Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test at industrial frequency</i>	(0,1 ~ 100) kV _{AC} Đến/ to: 50 mA _{AC}	TCVN 9628-1:2013
21.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Breakdown voltage test</i>	(0~80) kV _{AC}	IEC 60156:2025

Ghi chú/Note:(x): Phép thử hiện trường/ *On site test*

IEC: International Electrotechnical Commission

IEEE: Institute of Electrical and Electronics Engineers

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam

BS EN: British Standards - European standards

Trường hợp Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quang Ninh Electrical equipment and trading joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

